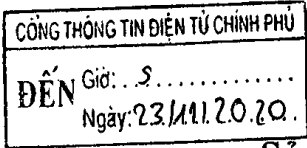


Số: 94/2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2020



## THÔNG TƯ

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền**

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ phát thanh, truyền hình;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền và lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp kênh chương trình nước ngoài trên truyền hình trả tiền.*

### **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 307/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016**

1. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Mức thu phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền là 0,3% trên doanh thu tính phí từ hoạt động cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền.

a) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, doanh thu tính phí từ hoạt động cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền là phần tổng doanh thu lớn hơn 50 tỷ đồng (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) phát sinh từ hợp đồng với các thuê bao truyền hình trả tiền trong năm dương lịch.

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 trở đi, doanh thu tính phí quyền cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền là tổng doanh thu phát sinh từ hợp đồng với các thuê bao truyền hình trả tiền trong kỳ tính phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng)”.

2. Điểm b khoản 1 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Đối với phí:

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền nộp phí theo quý. Kể từ quý mà tổng doanh thu lũy kể từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch lớn hơn 50 tỷ đồng, doanh nghiệp tính và nộp phí đối với phần tổng doanh thu lớn hơn 50 tỷ đồng.

Ví dụ 1, Năm 2021, doanh nghiệp A có doanh thu truyền hình trả tiền Quý I là 40 tỷ đồng, Quý II là 20 tỷ đồng. Quý I doanh nghiệp A không phải nộp phí. Quý II, doanh nghiệp A phải nộp phí như sau:  $(40 + 20 - 50)$  tỷ đồng  $\times$   $0,3\% = 30$  triệu đồng. Từ Quý III trở đi, doanh nghiệp A phát sinh doanh thu truyền hình trả tiền thì phải nộp phí  $= 0,3\% \times$  Doanh thu quý.

Ví dụ 2, Năm 2021, doanh nghiệp B có doanh thu truyền hình trả tiền Quý I là 60 tỷ đồng. Doanh nghiệp B phải nộp phí quý I như sau:  $(60 - 50)$  tỷ đồng  $\times$   $0,3\% = 30$  triệu đồng. Từ quý II trở đi, doanh nghiệp B phát sinh doanh thu truyền hình trả tiền thì phải nộp phí  $= 0,3\% \times$  Doanh thu quý.

Ví dụ 3, Năm 2021, doanh nghiệp C có doanh thu truyền hình trả tiền nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng, doanh nghiệp C không phải nộp phí năm 2021.

- Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 trở đi, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ truyền hình trả tiền nộp phí theo quý. Doanh nghiệp tính và nộp phí đối với tổng doanh thu phát sinh trong quý.

- Thời gian nộp phí chậm nhất là ngày 20 (hai mươi) tháng đầu của quý tiếp theo”.

3. Điểm b khoản 2 Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“b) Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quyết toán theo năm theo quy định tại Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế”.

4. Khoản 2 Điều 7 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“2. Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, công khai chế độ thu phí, lệ phí không hướng dẫn tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết

một số điều của Luật Quản lý thuế và Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước”.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.
2. Trường hợp các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./. *h*

### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN thành phố Hà Nội;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5). *ky* (506)

**K. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**



*Vũ Thị Mai*